KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MBB)

Ngân hàng TMCP Quân Đội

Ngày 29/12/2023	18,650 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.6%	**5.6%**	**8.5%**

Tổng thu nhập *2023*
47,306,0 triệu VNĐ
YoY: ▲ 1,713,437| 3.8%

Thu nhập lãi thuần *2023*
38,683,8 triệu VNĐ
YoY: ▲ 2,660,726| 7.4%

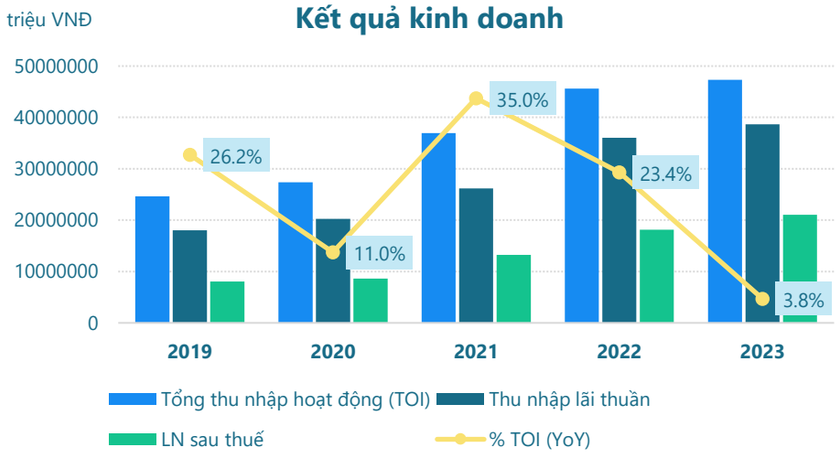
LN sau thuế *2023*
21,053,7 triệu VNĐ
YoY: ▲ 2,898,607|

YOEA *2023*
8.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

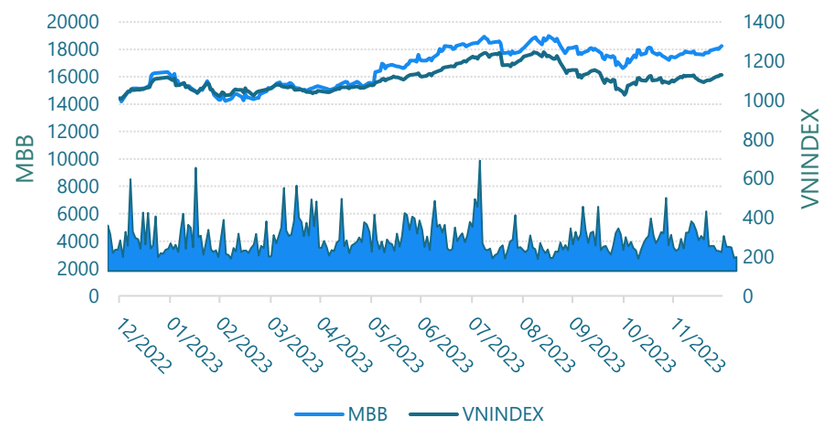
NIM *2023*
4.8%
YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,191 - 18,982
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	97,243
Số lượng CPLH (CP)	5,214,084,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,449,778
Sở hữu nước ngoài	23.2%
Beta	0.84
EPS	3,966
P/E	4.7

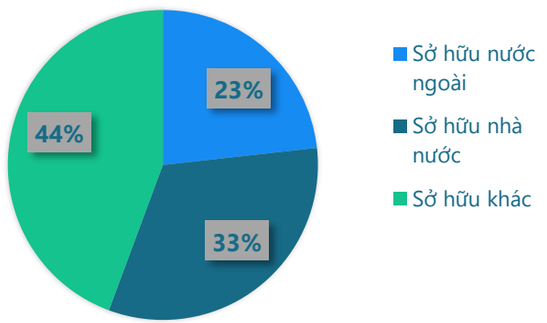
Kết quả kinh doanh



Lịch sử giá



Cơ cấu sở hữu

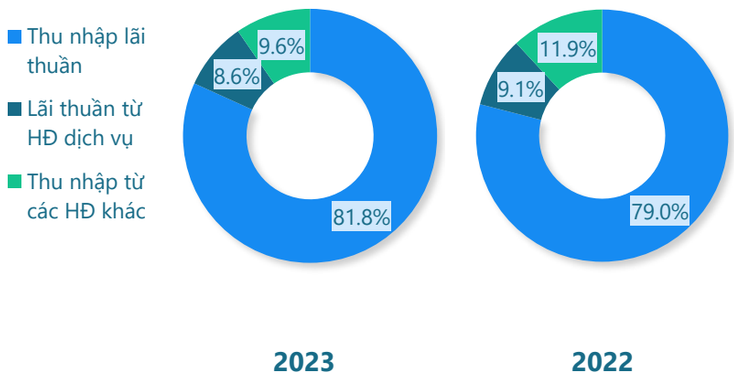


Tổng thu nhập hoạt động của **MBB** năm **2023 tăng trưởng 3.76%** so với năm trước, đạt **47,306,062** tỷ đồng. Trong đó thu nhập lãi thuần cũng **tăng trưởng 7.39%**, đạt **38,683,848** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt **21,053,792** tỷ đồng **tăng trưởng 16.0%** so với năm trước.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEA) **tăng thêm 0.32%** so với năm trước đạt **8.57%**, và cũng **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **giảm đi 0.87%** ở mức **4.80%**, **cao hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

Ngân hàng TMCP Quân Đội

Thu nhập thuần



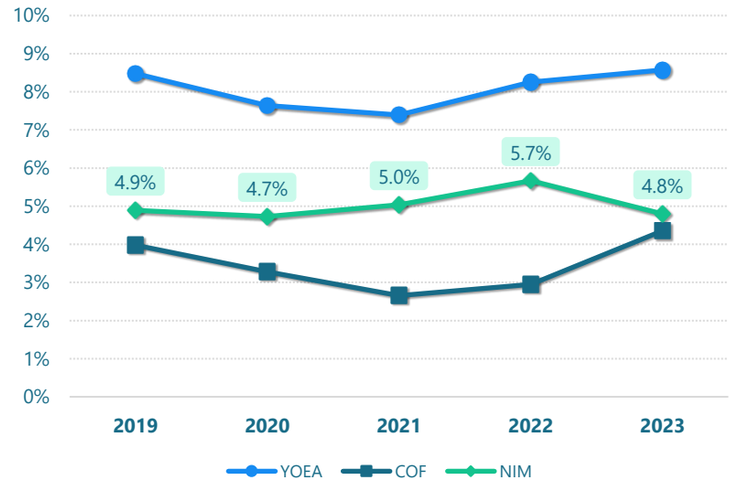
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **MBB** chiếm **81.8%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **cao hơn** năm trước (**79.0%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **8.64%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **9.59%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **6,087,032** tỷ đồng, **giảm 24.4%** so với năm trước.

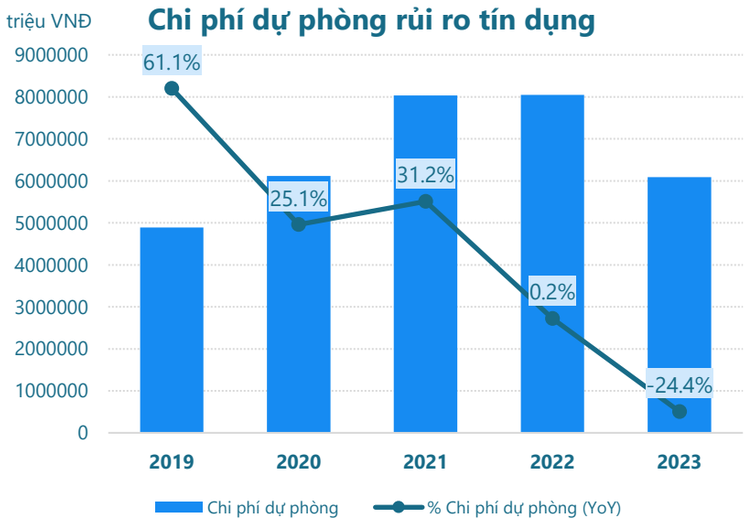
Tỷ lệ chí phí huy động vốn (**COF**) là **4.35%**, **tăng thêm 1.40 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của MBB **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.49 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **MBB** năm **2023** là **14,912,941** tỷ đồng, **tăng 0.66%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **31.5%** lại **thấp hơn** năm trước **0.98 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của MBB **bằng** CIR trung bình ngành (**31.5%**), không phải dấu hiện xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

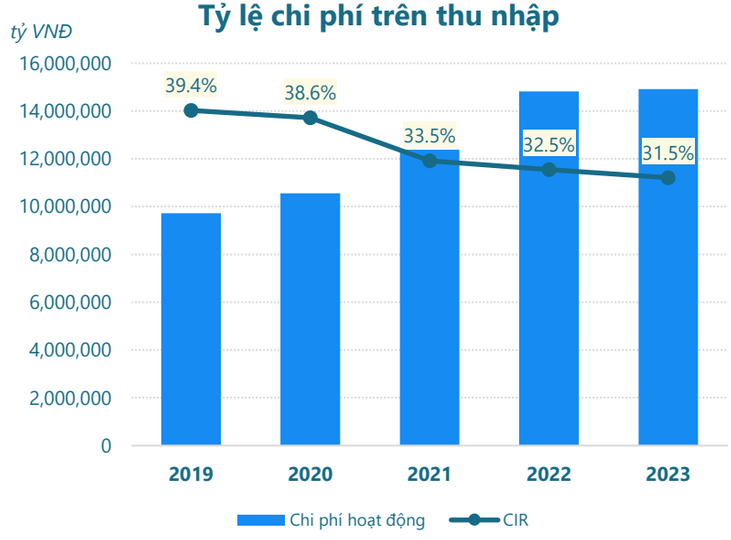
Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

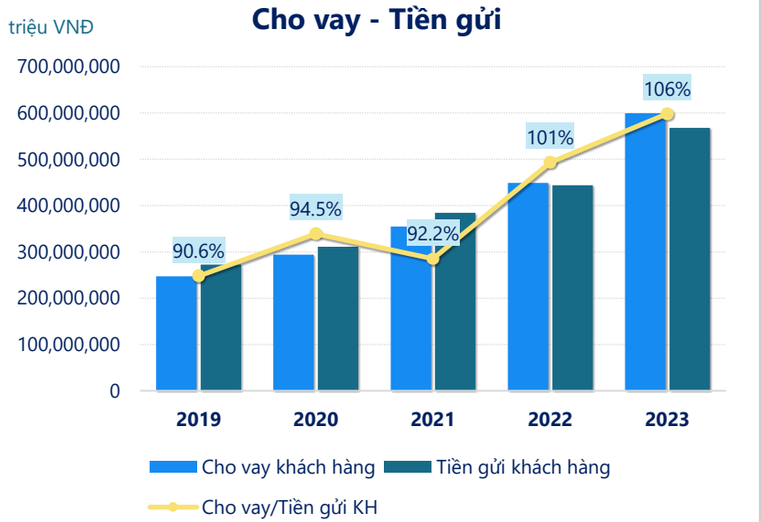


Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

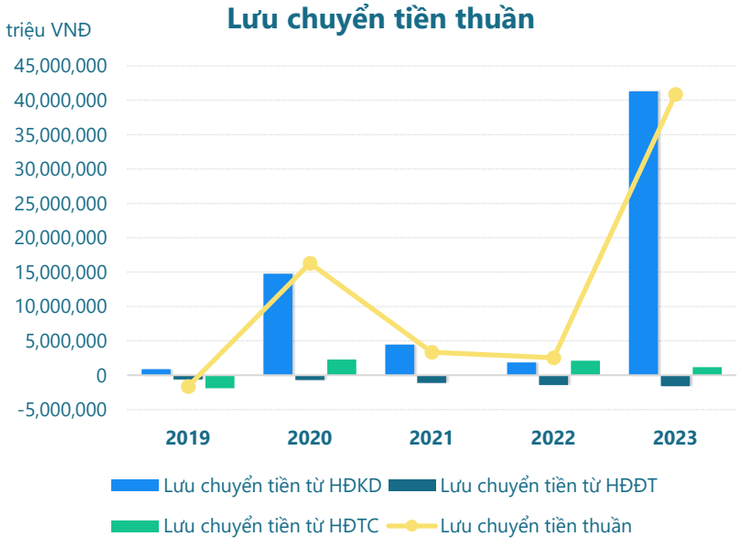


Ngân hàng TMCP Quân Đội

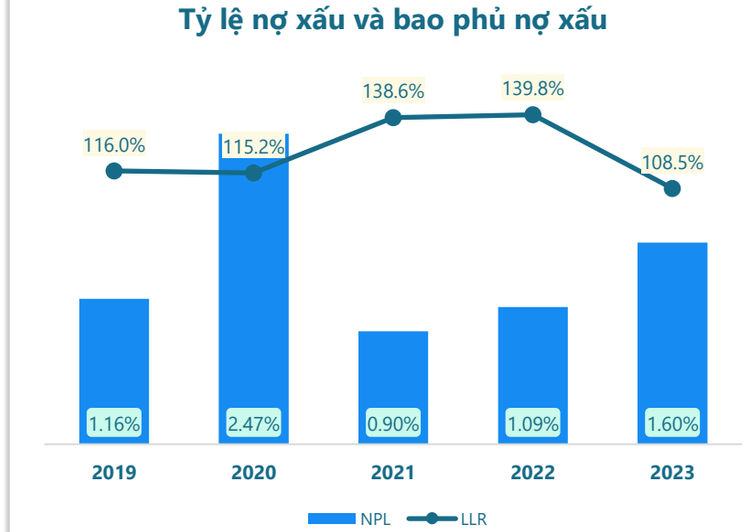
Lưu chuyển tiền thuần năm **2023** của **MBB** dương **40,871,206** tỷ đồng, trong đó đóng góp nhiều nhất là **Lưu chuyển tiền từ HĐKD** chiếm **41,294,612** tỷ đồng. Thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang tăng lên đặc biệt khi dòng tiền dương chủ yếu từ HĐKD.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 1.60%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 109% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **MBB** đạt **599,579,267** tỷ đồng, **tăng trưởng 33.7%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **567,532,577** tỷ đồng, **tăng trưởng 27.9%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** cao hơn năm trước và bằng **106%**, cho thấy ngân hàng đang đẩy mạnh hoạt động cho vay vượt quá khả năng huy động từ tiền gửi. Điều này có thể mang lại cơ hội tăng trưởng nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức về quản lý rủi ro và thanh khoản.



Ngân hàng TMCP Quân Đội

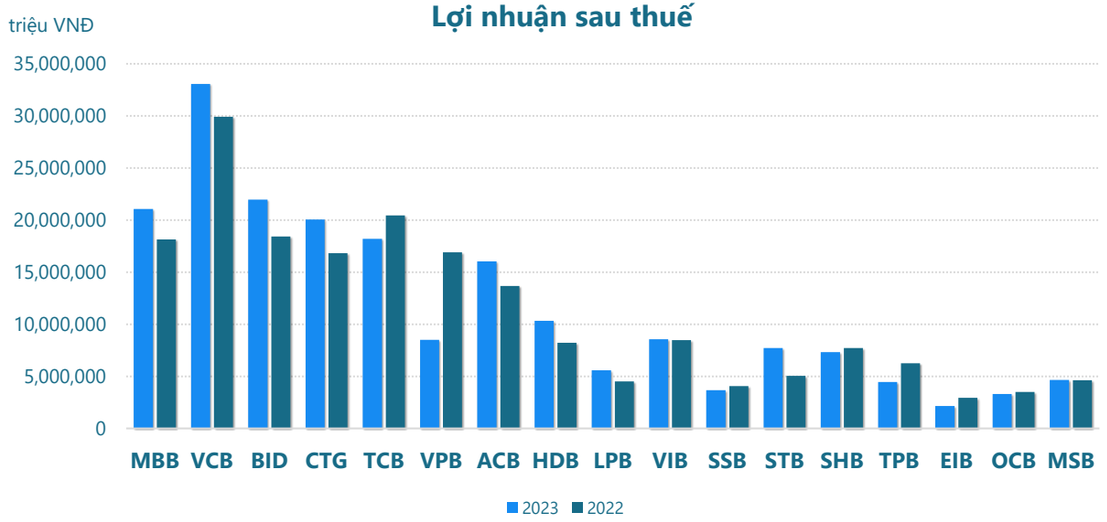
KẾT QUẢ KINH DOANH *(triệu VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	**20,277,795**	**26,199,554**	**36,023,122**	**38,683,848**
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	3,575,553	4,367,378	4,135,568	4,085,225
Lãi thuần từ KD ngoại hối	785,809	1,331,468	1,703,960	1,209,825
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	950,955	1,666,949	1,456,376	841,970
Lãi thuần từ HĐ khác	1,679,550	3,254,314	2,141,658	2,428,111
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	92,511	114,835	131,941	57,083
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	**27,362,173**	**36,934,498**	**45,592,625**	**47,306,062**
Chi phí hoạt động	10,555,457	12,377,188	14,815,628	14,912,941
LN trước dự phòng	**16,806,716**	**24,557,310**	**30,776,997**	**32,393,121**
Chi phí dự phòng	6,118,440	8,030,051	8,047,677	6,087,032
LN trước thuế	**10,688,276**	**16,527,259**	**22,729,320**	**26,306,089**
Thuế	2,082,237	3,305,822	4,574,135	5,252,297
LN sau thuế	**8,606,039**	**13,221,437**	**18,155,185**	**21,053,792**
LN ròng	**8,262,659**	**12,697,075**	**17,482,735**	**20,676,788**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *#REF!*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14,739,859	4,468,298	1,876,329	41,294,612
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-718,782	-1,123,881	-1,443,168	-1,605,413
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,292,984	0	2,120,000	1,182,007
Tiền đầu kỳ	46,012,273	62,326,334	65,670,751	68,223,912
Lưu chuyển tiền thuần	**16,314,061**	**3,344,417**	**2,553,161**	**40,871,206**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62,326,334	65,670,751	68,223,912	109,095,118

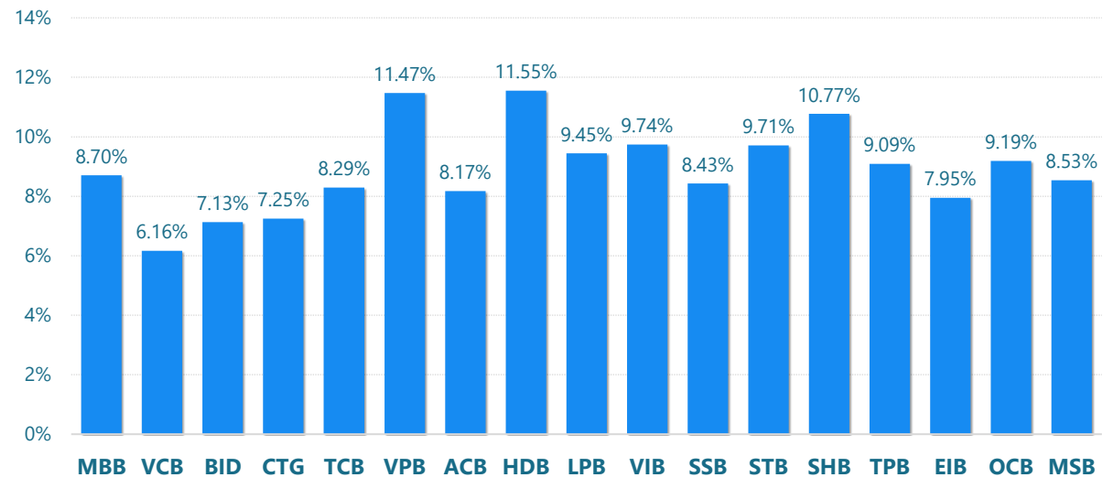
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(triệu VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**494,982,162**	**607,140,419**	**728,532,373**	**944,953,640**
Tiền và TĐ tiền	3,109,230	3,475,341	3,744,100	3,675,394
Tiền gửi tại NHNN	17,296,506	38,051,039	39,654,541	66,321,652
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	47,888,802	35,983,193	32,937,210	46,343,813
Chứng khoán kinh doanh	3,085,227	7,575,274	4,105,550	44,250,788
Các CCPS và các TS TC khác	37,106	274,294	69,503	141,294
Cho vay khách hàng	**293,942,764**	**354,797,094**	**448,598,622**	**599,579,267**
Chứng khoán đầu tư	99,713,646	128,806,244	159,580,028	147,923,205
Góp vốn đầu tư dài hạn	885,231	804,974	1,632,000	2,405,653
Tài sản cố định	4,310,919	4,678,447	5,073,508	4,854,186
Bất động sản đầu tư	247,898	268,999	236,177	240,294
Tài sản có khác	24,464,833	32,425,520	32,901,134	29,218,094
Tổng nợ	**444,882,667**	**544,654,396**	**648,919,154**	**848,242,481**
Các khoản nợ CP và NHNN	15,383	262,281	31,788	8,738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	50,876,472	59,560,384	65,116,779	99,810,466
Tiền gửi khách hàng	**310,960,354**	**384,692,155**	**443,605,638**	**567,532,577**
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	0	0
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	207,341	1,998,703	2,002,722	2,799,863
Phát hành giấy tờ có giá	50,923,563	66,886,924	96,578,125	126,463,110
Các khoản nợ khác	31,899,554	31,253,949	41,584,102	51,627,727
Vốn chủ sở hữu	**47,906,504**	**59,574,835**	**75,949,094**	**92,738,049**
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	2,192,991	2,911,188	3,664,125	3,973,110

Ngân hàng TMCP Quân Đội

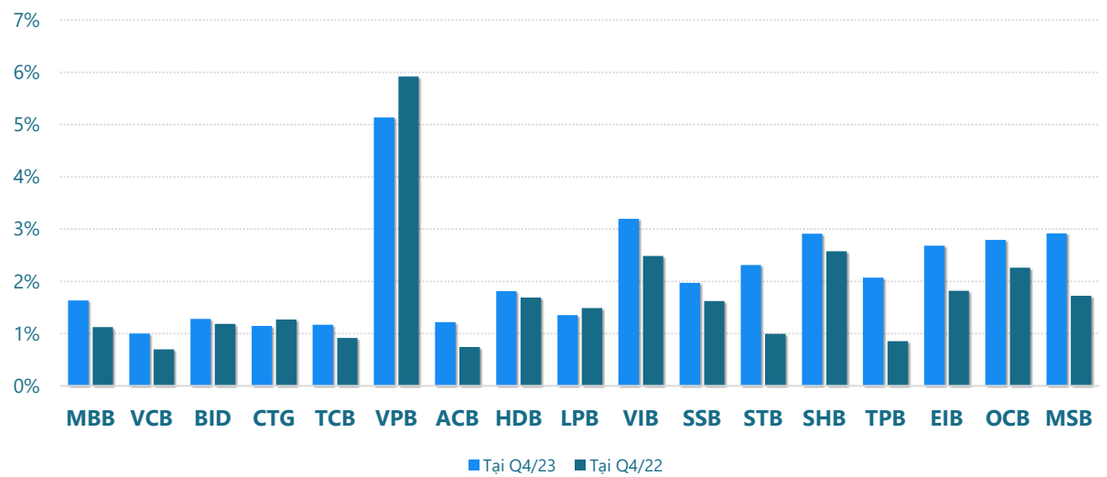
Lợi nhuận sau thuế



Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEA)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **EIB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **2,165,099** tỷ đồng (**giảm đi 26.5%**). Còn lợi nhuận sau thuế của **MBB** đạt **21,053,792** tỷ đồng (**tăng trưởng 16.0%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEA**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **MBB** đạt mức tỷ suất là **8.70%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **MBB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.64%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.